

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Quý III năm 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô
Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính	01-03
Báo cáo kết quả hoạt động	04-05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06-08
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-33

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,842,853,397,290	707,793,541,891
110	I. Tài sản tài chính		1,773,593,062,473	638,560,846,084
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	182,983,438,481	74,964,712,686
111	1.1 Tiền		82,983,438,481	74,632,691,686
111	1.2 Các khoản tương đương tiền		100,000,000,000	332,021,000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	842,226,807,841	70,478,102,133
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	355,326,145	-
114	4. Các khoản cho vay	5	745,836,058,441	487,465,570,266
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(18,078,539,021)	(18,551,069,421)
117	6. Các khoản phải thu	7	2,389,482,705	22,767,104,000
118	7. Trả trước cho người bán		3,932,798,830	306,206,600
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	15,430,043,713	2,637,355,973
122	9. Các khoản phải thu khác	7	2,035,495,558	2,010,714,067
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(3,517,850,220)	(3,517,850,220)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		69,260,334,817	69,232,695,807
131	1. Tạm ứng		247,378,000	414,128,000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		-	-
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		2,939,375,879	4,011,540,398
135	4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		655,655,448	-
136	5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	1,190,101,409
137	6. Tài sản ngắn hạn khác	9	65,417,925,490	63,616,926,000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		159,399,231,012	151,839,782,569
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		69,881,153,300	63,624,690,500
212	1. Các khoản đầu tư		69,881,153,300	63,624,690,500
212.4	1.11 Đầu tư dài hạn khác		69,881,153,300	63,624,690,500
220	II. Tài sản cố định		69,994,477,864	69,812,299,157
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	5,286,767,830	5,135,825,592
222	- Nguyên giá		19,950,600,664	19,180,121,434
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14,663,832,834)	(14,044,295,842)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	64,707,710,034	64,676,473,565
228	- Nguyên giá		94,616,618,798	93,996,618,798
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29,908,908,764)	(29,320,145,233)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		169,500,000	45,000,000
250	V. Tài sản dài hạn khác		19,354,099,848	18,357,792,912
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		800,258,200	800,258,200
254	2. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	18,553,841,648	17,557,534,712
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,002,252,628,302	859,633,324,460

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		822,293,582,794	353,787,818,345
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		756,131,052,815	281,865,818,345
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	674,087,783,282	247,793,609,829
312	1.1 Vay ngắn hạn		674,087,783,282	247,793,609,829
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	14,160,307,593	3,390,904,978
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn		436,391,289	1,821,645,875
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3,239,367,099	12,446,010,837
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	11,006,559,290	4,059,122,987
323	6. Phải trả người lao động		-	8,019,821,816
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		152,688,350	55,892,150
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	32,218,259,945	3,721,798,331
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1,904,817,913	-
328	10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		156,000,000	156,000,000
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	17,957,149,261	401,011,542
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		811,728,793	-
340	II. Nợ phải trả dài hạn		66,162,529,979	71,922,000,000
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn		63,602,000,000	71,922,000,000
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32	2,560,529,979	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,179,959,045,508	505,845,506,115
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1,179,959,045,508	505,845,506,115
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,000,439,880,000	397,000,000,000
411	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1,000,439,880,000	397,000,000,000
411.1a	1.2 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1,000,439,880,000	397,000,000,000
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		44,099,270,298	19,635,260,327
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		7,945,521,147	6,233,758,436
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		7,945,521,147	6,233,758,436
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		119,528,852,916	76,742,728,916
417	5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		102,507,993,229	77,352,883,509
417	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		17,020,859,687	(610,154,593)
420	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2,002,252,628,302	859,633,324,460

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành		100,043,988	39,700,000
0080	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	21	45,755,870,000	48,076,240,000
009	3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	22	2,930,000	30,000
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	23	772,557,020,000	18,128,730,000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	24	7,180,194,330,000	6,262,813,480,000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		5,857,267,830,000	4,696,002,620,000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		339,323,050,000	73,189,430,000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		899,620,900,000	1,390,022,920,000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		-	-
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		83,982,550,000	103,598,510,000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	25	41,177,260,000	15,577,650,000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		41,177,260,000	15,577,650,000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		-	-
026	3. Tiền gửi của khách hàng	26	548,630,411,281	448,599,984,947
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		547,852,026,906	448,572,735,297
030	3.2 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		778,384,375	27,249,650
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27	547,852,026,906	448,572,735,297
035	5. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	28	778,384,375	27,249,650

Nguyễn Thị Tâm
Người lập

Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2021



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý III năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III năm 2021	Quý III năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2020
			VND	VND	VND	VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		21,172,996,314	5,794,965,372	47,860,960,652	10,137,665,787
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	30.a)	11,802,964,177	5,682,577,822	25,583,077,603	8,279,730,037
01.2	b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL		7,485,066,632	-	20,307,244,364	806,379,343
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	30.b)	1,884,965,505	112,387,550	1,970,638,685	1,051,556,407
02	1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	30.b)	2,380,105,015	-	2,412,787,850	-
03	1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	30.b)	17,999,788,708	12,156,276,954	48,707,406,155	33,605,759,428
06	1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		25,899,547,618	8,740,004,356	72,327,138,251	22,707,379,214
07	1.7 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		36,609,667,689	14,868,607,733	95,384,339,442	20,518,607,733
08	1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		106,434,430	-	106,434,430	-
09	1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1,358,983,797	696,850,343	3,098,914,170	2,592,806,777
10	1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		100,000,000	2,483,636,364	369,702,645	3,843,181,818
11	1.11 Thu nhập hoạt động khác	30.c)	1,783,567,240	531,465,878	3,396,382,605	1,043,379,839
20	Cộng doanh thu hoạt động		107,411,090,811	45,271,807,000	273,664,066,200	94,448,780,596
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		2,265,530,195	110,186,665	4,501,942,577	8,963,228,194
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	30.a)	2,079,819,225	110,186,665	4,296,703,772	3,109,925,122
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		96,172,270	-	115,700,105	5,853,303,072
21.3	c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		89,538,700	-	89,538,700	-
24	2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		3,612,964,571	1,863,391,313	9,845,585,069	5,900,608,942
26	2.6 Chi phí hoạt động tự doanh		465,709,862	30,969,279	4,412,253,259	93,338,888
27	2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		12,070,312,671	6,063,316,790	33,767,775,272	13,490,712,777
28	2.8 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		30,264,271,023	14,500,200,000	77,754,404,523	17,250,200,000
30	2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		762,663,902	489,535,331	1,795,181,406	1,433,917,744
31	2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		-	295,000,000	3,850,000	525,000,000
32	2.12 Chi phí các dịch vụ khác	31	1,084,553,970	3,537,732	2,120,802,288	6,174,226
40	Cộng chi phí hoạt động		50,526,006,194	23,356,137,110	134,201,794,394	47,663,180,771
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	-	-	5,486
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		-	-	-	5,486
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		4,802,630,136	5,130,136,823	5,130,136,823	
51	4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	-	54,632	-
52	4.2 Chi phí lãi vay		4,802,630,136	-	5,130,082,191	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý III năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III năm 2021	Quý III năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2020
			VND	VND	VND	VND
60	Cộng chi phí tài chính		4,802,630,136	-	5,130,136,823	-
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	32	10,136,962,183	11,101,341,072	28,208,642,556	26,715,744,600
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		41,945,492,298	10,814,328,818	106,123,492,427	20,069,860,711
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	8.1 Thu nhập khác	33	277,661,116	1,586,490	331,324,732	20,395,367
72	8.2 Chi phí khác	34	38,649,813	32,847,024	159,236,191	109,159,125
80	Cộng kết quả hoạt động khác		239,011,303	(31,260,534)	172,088,541	(88,763,758)
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		42,184,503,601	10,783,068,284	106,295,580,968	19,981,096,953
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		34,795,609,239	10,783,068,284	86,104,036,709	25,028,020,682
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		7,388,894,362	-	20,191,544,259	(5,046,923,729)
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	35	6,657,210,095	2,194,705,551	19,574,262,753	3,977,139,934
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		6,657,210,095	2,194,705,551	17,013,732,774	3,977,139,934
100.2	10.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	2,560,529,979	
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		35,527,293,506	8,588,362,733	86,721,318,215	16,003,957,019
300	XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN					
301	12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		44,099,270,298	2,120,000,000	44,099,270,298	4,888,000,000
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN		44,099,270,298	2,120,000,000	44,099,270,298	4,888,000,000
500	XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG					
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	36	701	216	1,710	403

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2021



Nguyễn Thị Tâm
Người lập



Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Quý III năm 2021
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			đến cuối quý III/2021	đến cuối quý III/2020
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		106,295,580,968	19,981,096,953
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		15,241,898,782	7,336,091,580
03	- Khấu hao tài sản cố định		1,338,668,523	1,435,482,638
04	- Các khoản dự phòng		(472,530,400)	-
05	- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
06	- Chi phí lãi vay		14,648,215,205	5,900,608,942
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(272,454,546)	-
08	- Dự thu tiền lãi		-	-
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		115,700,105	5,853,303,072
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		115,700,105	5,853,303,072
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(20,307,244,364)	(806,379,343)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(20,307,244,364)	(806,379,343)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(973,668,430,465)	(125,381,379,064)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(751,557,161,449)	(95,626,614,559)
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		(355,326,145)	-
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(258,370,488,175)	(14,482,197,890)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		18,207,547,171	-
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		22,767,104,000	(13,877,560,197)
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(2,389,482,705)	-
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(21,999,331,478)	(250,070,972)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(24,781,491)	2,408,635,060
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(3,286,211,874)	(1,399,758,801)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		28,496,461,614	(134,375,235)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		1,072,164,519	(700,192,986)
43	- (-) Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12,145,060,249)	(3,105,433,643)
44	- (-) Lãi vay đã trả		(14,648,215,205)	(5,900,608,942)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(5,011,846,816)	9,149,800
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		96,796,200	76,703,000
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		3,268,865,187	591,114,261
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(8,019,821,816)	(892,500,858)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		30,230,358,247	8,060,809,925
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(158,477,027)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(872,322,494,974)	(93,017,266,802)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
Quý III năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2020 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1 Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		25,327,674,501,257	6,408,138,428,400
02	2 Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(23,864,578,247,547)	(6,670,209,001,700)
07	7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán		(1,360,718,047,931)	176,115,956,552
11	11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(3,098,914,170)	(2,592,806,777)
13	13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán		-	-
14	14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		779,806,220,814	147,545,196,665
15	15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(779,055,086,089)	(147,545,196,665)
20	<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>		100,030,426,334	(88,547,423,525)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		448,599,984,947	354,503,529,598
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		448,599,984,947	354,503,529,598
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		448,572,735,297	354,496,863,448
	Trong đó có kỳ hạn:		-	-
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		27,249,650	6,666,150
	Trong đó có kỳ hạn:		-	-
36	Các khoản tương đương tiền		-	-
37	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		548,630,411,281	265,956,106,073
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		548,630,411,281	265,956,106,073
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		547,852,026,906	265,949,439,923
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		778,384,375	6,666,150


Nguyễn Thị Tâm
Người lập


Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng




Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý III năm 2021

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ			
		01/01/2020		01/01/2021		30/09/2020		30/09/2021	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		397,000,000,000	397,000,000,000	-	603,439,880,000	-	397,000,000,000	1,000,439,880,000	
1.1 <i>Cổ phiếu phổ thông có</i>		397,000,000,000	397,000,000,000	-	603,439,880,000	-	397,000,000,000	1,000,439,880,000	
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		5,315,204,926	6,233,758,436	918,553,510	1,711,762,711	-	6,233,758,436	7,945,521,147	
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		5,315,204,926	6,233,758,436	918,553,510	1,711,762,711	-	6,233,758,436	7,945,521,147	
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(9,200,000,000)	19,635,260,327	4,888,000,000	24,464,009,971	-	(4,312,000,000)	44,099,270,298	
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	
2. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	
5. Lợi nhuận chưa phân phối		44,344,581,722	76,742,728,916	21,050,880,748	86,721,318,215	43,935,194,215	58,511,431,721	119,528,852,916	
5.1 <i>Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện</i>		52,428,893,412	77,352,883,509	21,050,880,748	69,090,303,935	43,935,194,215	71,642,667,140	102,507,993,229	
5.2 <i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>		(8,084,311,690)	(610,154,593)	5,046,923,729	17,631,014,280	(13,131,235,419)	17,020,859,687		
TỔNG CỘNG		442,774,991,574	505,845,506,115	27,775,987,768	1,321,488,615,608	6,884,030,749	463,666,948,593	1,179,959,045,508	

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Tâm
Người lập



Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2021

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/9/2006 và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHDKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 09 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 365/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02 tháng 11 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 02 năm 2018, Giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 09 năm 2021.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành tháng 10 năm 2006 và sửa đổi, bổ sung mới nhất vào tháng 09 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1,000,439,880,000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 1,000,439,880,000 đồng; tương đương 100,043,988 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

- 1, Chi nhánh Công ty tại Thành Phố Hồ Chí Minh;
- 2, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Huế;
- 3, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hải Phòng;
- 4, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Đà Nẵng;
- 5, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Thái Bình;
- 6, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Bắc Ninh;
- 7, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Vũng Tàu.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 29/9/2006 Công ty được cấp giấy chứng nhận thành lập Công ty và kết thúc tại ngày 31/12/2006

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Sổ nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chi tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo thu nhập toàn diện.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, do đó Công ty không trích khấu hao.	

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.13 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.15 . Các khoản thuế

a) *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

b) *Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý III năm 2021	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý III năm 2021
		VND
Của Công ty Chứng khoán	30,438,224	4,677,366,720,493
- Cổ phiếu	1,118,281	54,455,350,185
- Trái phiếu	28,539,943	3,781,109,667,520
- Chứng khoán khác	780,000	841,801,702,788
Của nhà đầu tư	795,703,160	19,721,954,283,846
- Cổ phiếu	760,685,236	15,727,455,680,550
- Trái phiếu	17,980,924	2,224,957,311,096
- Chứng khoán khác	17,037,000	1,769,541,292,200
	826,141,384	24,399,321,004,339

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	82,983,438,481	74,632,691,686
Các khoản tương đương tiền	100,000,000,000	332,021,000
	182,983,438,481	74,964,712,686

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	30,558,122,887	50,848,052,830	19,396,160,473	19,855,842,868
Cổ phiếu chưa niêm yết	47,087,295,288	46,378,755,011	47,932,649,682	46,862,812,694
Trái phiếu	745,000,000,000	745,000,000,000	3,759,446,571	3,759,446,571
	822,645,418,175	842,226,807,841	71,088,256,726	70,478,102,133

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên	355,326,145	-
....	-	-
	355,326,145	-

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 01 năm, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,7%/năm.

c) Các khoản cho vay

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Hoạt động margin	637,376,402,883	619,297,863,862	409,298,627,309	390,747,557,888
Hoạt động ứng trước tiền bán	108,459,655,558	108,459,655,558	78,166,942,957	78,166,942,957
	745,836,058,441	727,757,519,420	487,465,570,266	468,914,500,845

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

5 - CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Số cuối kỳ (30/09/2021)				Số đầu năm (01/01/2021)			
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	30,558,122,887	20,341,050,876	(51,120,933)	50,848,052,830	19,396,160,473	459,682,395	-	19,855,842,868
- SHN	19,734,952,209	19,856,848,791	(51,120,933)	39,591,801,000	19,261,449,209	418,685,791	-	19,680,135,000
- Khác	10,823,170,678	484,202,085	(51,120,933)	11,256,251,830	134,711,264	40,996,604	-	175,707,868
Cổ phiếu chưa niêm yết	47,087,295,288	5,828,311	(714,368,587)	46,378,755,011	47,932,649,682	-	(1,069,836,988)	46,862,812,694
- Công ty cổ phần Hóa lọc dầu Bình Sơn	-	-	-	-	850,208,903	-	(355,208,903)	495,000,000
- Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	41,842,300,000	-	-	41,842,300,000	41,842,300,000	-	-	41,842,300,000
- Công ty Cổ phần Bất Động Sản Exim	3,230,000,000	-	-	3,230,000,000	3,230,000,000	-	-	3,230,000,000
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	957,605,000	-	-	957,605,000	957,605,000	-	-	957,605,000
- Khác	1,057,390,288	5,828,311	(714,368,587)	348,850,011	1,052,535,779	-	(714,628,085)	337,907,694
Trái phiếu chính phủ	20,000,000,000	-	-	20,000,000,000	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	725,000,000,000	-	-	725,000,000,000	3,759,446,571	-	-	3,759,446,571
Tổng cộng	822,645,418,175	20,346,879,187	(765,489,520)	842,226,807,841	71,088,256,726	459,682,395	(1,069,836,988)	70,478,102,133

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	18,078,539,021	18,551,069,421
	<u>18,078,539,021</u>	<u>18,551,069,421</u>

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Các khoản phải thu ngắn hạn		30/09/2021	01/01/2021
		VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư		2,389,482,705	22,767,104,000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		-	-
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp		15,430,043,713	2,637,355,973
Phải thu khác		2,035,495,558	2,010,714,067
		<u>19,855,021,976</u>	<u>27,415,174,040</u>

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng khác	63,616,926,000	63,616,926,000
Phải thu khác	1,800,999,490	-
	<u>65,417,925,490</u>	<u>63,616,926,000</u>

10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	25,781,883,002	69,881,153,300	43,989,430,173	63,624,690,500
- Công ty tài chính cổ phần điện lực		-	18,207,547,171	18,914,000,000
- Ngân hàng TMCP An Bình	25,781,883,002	69,881,153,300	25,781,883,002	44,710,690,500
	<u>25,781,883,002</u>	<u>69,881,153,300</u>	<u>43,989,430,173</u>	<u>63,624,690,500</u>

(2) Tại ngày 30/09/2021, Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình đang nắm giữ 3.311.903 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP An Bình, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu này được Công ty phân loại là Tài sản tài chính AFS với mục đích đầu tư dài hạn. Giá trị chênh lệch khoản đầu tư AFS dài hạn được ghi nhận vào chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày 30/09/2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Giá trị phải thu khó đòi	30/09/2021			Số cuối kỳ VND	01/01/2021 VND
	Số đầu kỳ VND	Số trích lập VND	Số hoàn nhập VND		
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	(3,517,850,220)	-	-	(3,517,850,220)	(3,517,850,220)
- Nguyễn Hoài Anh	(1,390,282,667)	-	-	(1,390,282,667)	(1,390,282,667)
- Mai Mỹ Trang	(1,186,912,000)	-	-	(1,186,912,000)	(1,186,912,000)
- Khách hàng khác	(940,655,553)	-	-	(940,655,553)	(940,655,553)
3,517,850,220	(3,517,850,220)	-	-	(3,517,850,220)	(3,517,850,220)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2021	220,000,001	15,689,968,433	3,270,153,000	-	-	19,180,121,434
Mua trong kỳ	-	900,847,230	-	-	-	900,847,230
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(130,368,000)	-	-	-	(130,368,000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2021	220,000,001	16,460,447,663	3,270,153,000	-	-	19,950,600,664
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2021	220,000,001	12,351,719,079	1,472,576,762	-	-	14,044,295,842
Khấu hao trong kỳ	-	568,878,992	181,026,000	-	-	749,904,992
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(130,368,000)	-	-	-	(130,368,000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2021	220,000,001	12,790,230,071	1,653,602,762	-	-	14,663,832,834
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2021	-	3,338,249,354	1,797,576,238	-	-	5,135,825,592
Tại ngày 30/09/2021	-	3,670,217,592	1,616,550,238	-	-	5,286,767,830
Đánh giá theo giá trị hợp lý						
<i>Trong đó:</i>						

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm giao dịch, kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2021	61,500,000,000	32,496,618,798	93,996,618,798
Mua trong kỳ	-	620,000,000	620,000,000
Phân loại lại	-	-	-
Tại ngày 30/09/2021	61,500,000,000	33,116,618,798	94,616,618,798
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2021	-	29,320,145,233	29,320,145,233
Khấu hao trong kỳ	-	588,763,531	588,763,531
Tại ngày 30/09/2021	-	29,908,908,764	29,908,908,764
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	61,500,000,000	3,176,473,565	64,676,473,565
Tại ngày 30/09/2021	61,500,000,000	3,207,710,034	64,707,710,034

13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	15,737,629,185	14,741,322,249
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	2,696,212,463	2,696,212,463
Số dư cuối kỳ	18,553,841,648	17,557,534,712

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số dư đầu kỳ (01/01/2021)	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ (30/09/2021)
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	247,793,609,829	13,365,512,524,368	12,939,218,350,915	674,087,783,282
Ngân hàng TMCP An Bình	247,793,609,829	13,220,506,524,368	12,898,388,350,915	569,911,783,282
NH TPCP Ngoại Thương Việt Nam	-	50,000,000,000	-	50,000,000,000
NH TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	49,000,000,000	-	49,000,000,000
Đối tượng khác	-	46,006,000,000	40,830,000,000	5,176,000,000
	<u>247,793,609,829</u>	<u>13,365,512,524,368</u>	<u>12,939,218,350,915</u>	<u>674,087,783,282</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

Vay ngân hàng TMCP An Bình: Mục đích hỗ trợ tín dụng các nhà đầu tư. Thời hạn vay từ 01 đến 02 ngày. Hình thức đảm bảo quy định theo hợp đồng.

Vay các đối tượng khác theo các hợp đồng quản lý tiền gửi qua tài khoản giao dịch chứng khoán: Thời hạn của hợp đồng từ 01 đến 12 tháng với mức lãi suất quy định chi tiết tại từng hợp đồng.

15 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trái phiếu phát hành dài hạn		
Trái phiếu CTCP Chứng khoán An Bình	63,602,000,000	71,922,000,000
	<u>63,602,000,000</u>	<u>71,922,000,000</u>

Trái phiếu phát hành riêng lẻ năm 2020 (ABS.BOND.2020) với mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn 03 năm, lãi suất cố định là 9,5%/năm. Trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo.

16 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	1,222,690,675	1,042,139,157
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	211,702,083	206,858,927
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	12,725,914,835	2,141,906,894
	<u>14,160,307,593</u>	<u>3,390,904,978</u>

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6,657,210,095	1,788,537,570
Thuế Thu nhập cá nhân	4,349,349,195	2,270,585,417
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
	<u>11,006,559,290</u>	<u>4,059,122,987</u>

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trích trước chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính	-	-
Chi phí lãi vay phải trả	2,040,239,712	3,249,589,565
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	30,178,020,233	472,208,766
	<u>32,218,259,945</u>	<u>3,721,798,331</u>

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

a) Ngắn hạn	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17,957,149,261	401,011,542
	<u>17,957,149,261</u>	<u>401,011,542</u>

20 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ (%)	30/09/2021 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2021 VND
Tập đoàn Geleximco - CTCP	46.36%	463,795,170,000	43.50%	172,705,620,000
Ông Vũ Đức Chính	10.80%	108,040,710,000	9.93%	39,438,530,000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	10.00%	100,026,300,000	9.50%	37,715,000,000
Ông Chu Văn Mân	9.50%	95,041,800,000	6.76%	26,840,950,000
Bà Vũ Thị Minh Trang	8.37%	83,768,500,000	5.20%	20,650,000,000
Ông Nguyễn Văn Anh	6.76%	67,639,180,000	9.57%	38,002,500,000
Vốn góp của cổ đông khác	8.21%	82,128,220,000	15.53%	61,647,400,000
	<u>100%</u>	<u>1,000,439,880,000</u>	<u>100%</u>	<u>397,000,000,000</u>

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	102,507,993,229	77,352,883,509
Lợi nhuận chưa thực hiện	17,020,859,687	(610,154,593)
	<u>119,528,852,916</u>	<u>76,742,728,916</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	960,739,940,000	397,000,000,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	397,000,000,000	397,000,000,000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	563,739,940,000	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	960,739,940,000	397,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	-

d) Cổ phiếu	30/09/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100,043,988	39,700,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100,043,988	39,700,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100,043,988	39,700,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100,043,988	39,700,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100,043,988	39,700,000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	39,255,870,000	24,872,510,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	630,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	23,153,100,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	6,500,000,000	50,000,000
	45,755,870,000	48,076,240,000

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	2,930,000	30,000
	2,930,000	30,000

23	. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
		VND	VND
	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	772,557,020,000	18,128,730,000
		<u>772,557,020,000</u>	<u>18,128,730,000</u>
24	. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
		VND	VND
	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	5,857,267,830,000	4,696,002,620,000
	Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	339,323,050,000	73,189,430,000
	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	899,620,900,000	1,390,022,920,000
	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
	Tài sản tài chính chờ thanh toán	83,982,550,000	103,598,510,000
		<u>7,180,194,330,000</u>	<u>6,262,813,480,000</u>
25	. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
		VND	VND
	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	41,177,260,000	15,577,650,000
	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-
		<u>41,177,260,000</u>	<u>15,577,650,000</u>
26	. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
		VND	VND
	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	547,852,026,906	448,572,735,297
	1. Nhà đầu tư trong nước	543,947,301,333	448,568,409,749
	2. Nhà đầu tư nước ngoài	3,904,725,573	4,325,548
	Tiền gửi của tổ chức phát hành	778,384,375	27,249,650
	2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	778,384,375	27,249,650
		<u>548,630,411,281</u>	<u>448,599,984,947</u>

27 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	547,852,026,906	448,572,735,297
1.1. Nhà đầu tư trong nước	543,947,301,333	448,568,409,749
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	3,904,725,573	4,325,548
	<u>547,852,026,906</u>	<u>448,572,735,297</u>

28 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
1. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	778,384,375	27,249,650
	<u>778,384,375</u>	<u>27,249,650</u>

29 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	637,376,402,883	409,298,627,309
1.1 Phải trả gốc margin	637,376,402,883	409,298,627,309
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	637,376,402,883	409,298,627,309
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	108,459,655,558	78,166,942,957
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	108,459,655,558	78,166,942,957
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	108,459,655,558	78,166,942,957
	<u>745,836,058,441</u>	<u>487,465,570,266</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận
Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

30 - THU NHẬP**a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	2021		2020		
			Tổng giá vốn VND	Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
				VND	VND	VND	VND
1. Cổ phiếu niêm yết	1,700	164,900,000	155,473,612	9,426,388	6,340,967	110,186,665	
2. Cổ phiếu chưa niêm yết	520,600	6,247,200,000	4,144,762,563	2,102,437,437	-	-	
3. Trái phiếu	15,300,356	1,639,329,798,298	1,631,558,206,788	9,073,957,564	2,079,819,225	123,815,200	
4. Tài sản tài chính khác	390,000	421,209,422,788	420,592,280,000	617,142,788	-	5,552,421,655	
	16,212,656	2,066,951,321,086	2,056,450,722,963	11,802,964,177	2,079,819,225	5,682,577,822	
						110,186,665	

b)	Cổ tức và tiền lãi sát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS	<u>Quý III năm 2021</u>	<u>Quý III năm 2020</u>	
		VND	VND	
		Từ tài sản tài chính FVTPL	1,884,965,505	112,387,550
		Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2,380,105,015	-
		Từ các khoản cho vay	17,999,788,708	12,156,276,954
		<u>22,264,859,228</u>	<u>12,268,664,504</u>	
c)	Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính	<u>Quý III năm 2021</u>	<u>Quý III năm 2020</u>	
		VND	VND	
		Thu nhập hoạt động khác	1,783,567,240	531,465,878
		<i>Trong đó:</i>		
		- Doanh thu cho thuê tài sản	100,909,090	531,465,878
		- Doanh thu khác	1,682,658,150	
		Thu nhập thuần hoạt động khác	<u>1,783,567,240</u>	<u>531,465,878</u>
31	. CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH	<u>Quý III năm 2021</u>	<u>Quý III năm 2020</u>	
		VND	VND	
		Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	1,084,553,970	3,537,732
		<i>Trong đó:</i>		
		- Chi phí cho thuê tài sản	-	-
		- Chi phí dịch vụ khác	1,084,553,970	3,537,732
		Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	<u>1,084,553,970</u>	<u>3,537,732</u>
32	. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	<u>Quý III năm 2021</u>	<u>Quý III năm 2020</u>	
		VND	VND	
		Chi phí lương và các khoản theo lương	5,951,834,840	7,242,368,348
		Chi phí vật tư văn phòng	299,455,472	235,460,161
		Chi phí công cụ, dụng cụ	223,523,615	138,523,116
		Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	482,808,943	479,099,774
		Chi phí thuế, phí và lệ phí	-	-
		Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	3,179,339,313	3,005,889,673
			<u>10,136,962,183</u>	<u>11,101,341,072</u>
		33	. THU NHẬP KHÁC	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
<u>đến cuối quý</u>	<u>đến cuối quý</u>			
<u>III/2021</u>	<u>III/2020</u>			
VND	VND			
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	272,454,546			2,545,455
Tiền phạt thu được	-			-
Các khoản khác	58,870,186			17,849,912
	<u>331,324,732</u>	<u>20,395,367</u>		

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2020
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	109,159,125
Các khoản bị phạt	-	-
Các khoản khác	159,236,191	
	159,236,191	109,159,125

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý III năm 2021	Quý III năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6,657,210,095	2,194,705,551

	Quý III năm 2021	Quý III năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo KQKD		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
	-	-

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	86,721,318,215	16,003,957,019
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	86,721,318,215	16,003,957,019
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	50,716,743	39,700,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,710	403

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán		Hoạt động đầu tư tự doanh		Các hoạt động khác		Tổng cộng các bộ phận		Loại trừ		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	75,426,052,421	47,860,960,652	147,857,830,847	271,144,843,920	-	-	271,144,843,920	-	-	-	271,144,843,920	
Chi phí hoạt động	35,562,956,678	8,914,195,836	89,724,641,880	134,201,794,394	-	-	134,201,794,394	-	-	-	134,201,794,394	
Chi phí không phân bổ	-	-	-	30,819,557,099	-	-	30,819,557,099	-	-	-	30,819,557,099	
Kết quả hoạt động	39,863,095,743	38,946,764,816	58,133,188,967	106,123,492,427	-	-	106,123,492,427	-	-	-	106,123,492,427	
Tài sản bộ phận trực tiếp	15,430,043,713	912,107,961,141	727,757,519,420	1,655,295,524,274	-	-	1,655,295,524,274	-	-	-	1,655,295,524,274	
Tài sản không phân bổ	-	-	-	346,957,104,028	-	-	346,957,104,028	-	-	-	346,957,104,028	
Tổng tài sản	15,430,043,713	912,107,961,141	727,757,519,420	2,002,252,628,302	-	-	2,002,252,628,302	-	-	-	2,002,252,628,302	
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	14,160,307,593	-	674,087,783,282	688,248,090,875	-	-	688,248,090,875	-	-	-	688,248,090,875	
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	134,045,491,919	-	-	134,045,491,919	-	-	-	134,045,491,919	
Tổng nợ phải trả	14,160,307,593	-	674,087,783,282	822,293,582,794	-	-	822,293,582,794	-	-	-	822,293,582,794	

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38 . THÔNG TIN KHÁC

Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
		đến cuối quý III/2021	đến cuối quý III/2020
		VND	VND
Cổ tức được chia			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	-	-
Chi trả lãi vay			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	10,569,088,166	2,815,886,633
	Mối quan hệ	30/09/2021	01/01/2021
		VND	VND
Đầu tư cổ phiếu, góp vốn			
Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	(*)	41,842,300,000	41,842,300,000
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Bình	(*)	-	-
Phải trả			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	569,911,783,282	247,793,609,829

(*) Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty hoặc người có liên quan của Chủ tịch Hội đồng quản trị là Chủ tịch Hội đồng quản trị của các đơn vị này. Quan hệ với các bên liên quan không nhất thiết thuộc quan hệ giữa các bên liên kết theo nghị định NĐ20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017.



39 . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trên Báo cáo tài chính Quý 3/2021.

 <hr/> Nguyễn Thị Tâm Người lập	 <hr/> Lê Thị Thu Hiền Kế toán trưởng	 <hr/> Trương Ngọc Lân Tổng Giám đốc
--	---	---



Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2021